

A Key to Chinese Speech and Writing

Volume 1- Part I – Lesson 0 - 6

Lesson 0 *page 4*

本	běn	root, origin, [Measure word for bound objects (books etc.)]
本国	běnguó	this country
本人	běnrén	myself [formal]
不	bù	no, not
不三不四	bùsānbùsì	dubious, shady
大	dà	to be big
大国	dàguó	great power
大人	dàren	adult
大小	dàxiǎo	size
国	guó	country
国王	guówáng	king
很	hěn	very
吗	ma	[interrogative particle]
马	mǎ	horse, [surname]
人大	réndà	the National People's Congress (abbr.)
日	rì	day, sun
日本	riběn	Japan
日本人	riběnrén	Japanese person, Japanese people
王	wáng	king, [surname]
王国	wángguó	kingdom
小	xiǎo	small
小国	xiǎo guó	small country
小人	xiǎo rén	person of low position
小王	xiǎo wáng	[name] Little Wang
小马	xiǎomǎ	[name] Little Ma
中	zhōng	middle
中国	zhōngguó	China
中国人	zhōngguórén	Chinese person, Chinese people
中	zhòng	to hit a target

Lesson 0.5 *page 12*

法	fǎ	law, method
法中	fǎ zhōng	French-Chinese
法国	fǎguó	France
法国人	fǎguórén	a French person, French people
李	lǐ	[surname]
美	měi	to be beautiful
美国	měiguó	U.S.A.
美国人	měiguórén	an American, American people
美人	měirén	beautiful person

阿姆斯特丹中文学校

们	mén	[plural suffix]
哪	nǎ	which? what?
你	nǐ	you
你们	nǐmen	you [plural]
人	rén	person, people
人人	rén rén	everybody
人们	rénmen	people
是	shì	to be, that's right!
是吗	shì ma	is that right?
是不是	shìbùshì	...is it?, ...isn't it?
他	tā	he, him
他们	tāmen	they, them
田	tián	field, [surname]
我	wǒ	I, me
我国	wǒguó	national, of my country
我们	wǒmen	we, us
小李	xiǎo lǐ	[name] Little Li
小田	xiǎo tián	[name] Little Tian
也	yě	also, as well
中法	zhōng fǎ	Sino-French

Lesson 0.51 page 19

八	bā	eight
百	bǎi	one hundred
第	dì	[ordinal prefix] ...st, ...nd number
二	èr	two
九	jiǔ	nine
两	liǎng	two
零	líng	zero
六	liù	six
七	qī	seven
千	qiān	one thousand
三	sān	three
十	shí	ten
四	sì	four
万	wàn	ten thousand
五	wǔ	five
一	yī	one

Lesson 0.52 page 21

八月	bāyuè	August
二月	èryuè	February

阿姆斯特丹中文学校

九月	jiǔyuè	September
六月	liùyuè	June
年	nián	year
期	qī	period
七月	qīyuè	July
三月	sānyuè	March
十二月	shíèryuè	December
十一月	shíyīyuè	November
十月	shíyuè	October
四月	sìyuè	April
五月	wǔyuè	May
星	xīng	star
星期	xīngqī	week
星期二	xīngqīèr	Tuesday
星期六	xīngqīliù	Saturday
星期日	xīngqīrì	Sunday
星期三	xīngqīsān	Wednesday
星期四	xīngqīsì	Thursday
星期天	xīngqītiān	Sunday
星期五	xīngqīwǔ	Friday
星期一	xīngqīyī	Monday
一月	yīyuè	January
月	yuè	month, moon

Lesson 1 **page 28**

八字	bāzì	horoscope
北	běi	north
北京	běijīng	Beijing
本月	běnyuè	this month
不贵	bù guì	inexpensive
儿	ér	child, son
法文	fǎwén	French (written language)
贵	guì	honourable [polite qualifier], expensive, precious
贵国	guì guó	your (honourable) country
贵姓	guìxìng	your (honourable) surname
很贵	hěnguì	very expensive
叫	jiào	to be called, to call (name)
立	lì	to stand, to erect
立阳	Lì yáng	[given name]
么	me	see 什么 shénme
名	míng	name
名儿	míngér	name

阿姆斯特丹中文学校

名人	míng rén	famous person
名字	míng zì	name
哪儿	nǎr	where
您	nín	you (polite)
去	qù	to go to
去年	qù nián	last year
儿	-r	[phonetic suffix]
什	shén	see 什么 shénme
什么	shénme	what?
十字	shí zì	cross
文	wén	written language, culture
文人	wén rén	scholar
文法	wén fǎ	grammar
文字	wén zì	writing
姓	xìng	[surname]
姓名	xìng míng	full name
姓儿	xìng r	surname
阳	yáng	Yang, sun, sunny side of a hill
月文	yuè wén	[first name]
月中	yuè zhōng	mid-month
中立	zhōng lì	neutral
中立国	zhōng lì guó	neutral country
中文	zhōng wén	Chinese (written) language
字	zì	(Chinese) character
字儿	zì ér	(Chinese) character

Lesson 2 page 36

大师	dà shī	great master
大学	dà xué	university
大学生	dà xué shēng	university student
的	de	[grammatical word], [determining particle]
冬	dōng	winter, [given name]
法学	fǎ xué	law, legal studies
老	lǎo	old
老大	lǎo dà	eldest child (in family)
老王	lǎo wáng	Old Wang [name]
老百姓	lǎo bǎi xìng	common people
老二	lǎo èr	second child
老年	lǎo nián	old age
老人	lǎo rén	old person
老师	lǎo shī	teacher
立冬	lì dōng	the beginning of winter

阿姆斯特丹中文学校

美学	měi xué	aesthetics
那	nà	that
那么	nàme	so, in that way...
那儿	nàr	over there
你们的	nǐmen de	your [plural]
哦	ò	Oh really? Exclamatory particle showing doubt or surprise
谁的	shéi de	whose?
谁	shéi, shuí	who?
生	shēng	to give birth to, to be born
生字	shēng zì	new character
生日	shēng rì	birthday
师	shī	teacher
师生	shī shēng	teacher and students
是的	shìde	That's right.
书	shū	book
书法	shūfǎ	calligraphy
他的	tā de	his
他们的	tāmen de	their
文学	wénxué	literature
文字学	wénzì xué	philology
我的	wǒde	my, mine
小人书	xiǎo rén shū	cartoon, picture-story book
小学	xiǎoxué	primary school
小学生	xiǎoxué shēng	primary school student
学	xué	to study; studies, school
学年	xué nián	school year
学期	xuéqī	school term (semester)
学生	xuésheng	student
这	zhè	this
这么	zhè me	in this way, like this
这儿	zhèr	here
中文书	zhōngwén shū	books in Chinese
中学	zhōngxué	middle school
中学生	zhōngxué shēng	middle school student

Lesson 2.5 page 46

不都	bù dōu	not all
不怎么样	bù zěnmeyàng	not very good
不好说	bùhǎoshuō	not easy to say
不一样	bùyīyàng	not the same
大汉	dà hàn	a big man
得	de	[grammatical word], [verbal suffix of appreciation]

阿姆斯特丹中文学校

得	dé	to obtain
都	dōu	all
都不	dōu bù	none
法语	fǎyǔ	French (spoken language)
国语	guó yǔ	national language
国外	guówài	abroad
汉	hàn	Han, Chinese
汉文	hàn wén	Chinese (written language)
汉学	hàn xué	Sinology
汉人	hànrén	Han
汉语	hànyǔ	Chinese (spoken language)
汉字	hànzì	Chinese characters
好	hǎo	good
好不好	hǎo bùhǎo	O.K. ?
好说	hǎo shuō	easy to say
好写	hǎo xiě	easy to write
好学	hǎo xué	easy to learn
好	hào	to love, to like
老外	lǎo wài	foreigner [popular]
那样	nàyàng	like that, such, so
呢	ne	[final interrogative particle], [modal particle]
书写	shūxiě	writing
说	shuō	to speak, to say
说法	shuōfǎ	expression, manner of speaking
外	wài	outside
外文	wài wén	foreign language
外国	wàiguó	abroad
外国人	wàiguórén	foreigner
外语	wàiyǔ	foreign language
小说	xiǎoshuō	a novel
写	xiě	to write
写字	xiě zì	to write characters
学说	xué shuō	theory
样	yàng	type, sort
样本	yàngběn	sample (printed material)
一样	yíyàng	the same
语	yǔ	language
语文	yǔ wén	(written) language
语法	yǔfǎ	grammar
怎	zěn	see 怎么 zěnmě
怎么样	zěn me yàng	how...? how about...?
怎么	zěnmě	how?

阿姆斯特丹中文学校

怎样	zěnyàng	how...? how about...?
这样	zhèyàng	in this way, like this
中外	zhōng wài	Chinese and foreign
字样	zì yàng	modal of written characters

Lesson 3 **page 56**

北京人	běijīngrén	a native of Beijing
不好过	bùhǎo guò	distressing
不在	bùzài	to be absent
地	dì	ground, earth
地儿	dìr	place
地图	dìtú	map
东	dōng	east
东北	dōngběi	north-east
东京	dōngjīng	Tokyo
东西	dōngxī	things
过	guo	[verbal suffix of past experience]
过	guò	to go across
过年	guò nián	to celebrate new year
过去	guòqu	the past
好看	hǎokàn	good looking, beautiful
京	jīng	capital
看	kàn	to see, to look at, to watch
看书	kàn shū	to read
看法	kànfǎ	opinion
看看	kànkàn	to have a look at
没	méi	not; without
没什么	méi shén me	It's nothing.
没人	méirén	nobody
南	nán	south
南京	nánjīng	Nanjing
山	shān	mountain
山东	shān dōng	Shandong Province
山西	shān xī	Shanxi Province
田地	tiándì	field
图	tú	image, drawing
西	xī	west
西北	xīběi	northwest
西南	xīnán	southwest
想	xiǎng	to think
想一想	xiǎng yī xiǎng	to think over
想法	xiǎngfǎ	idea, opinion

阿姆斯特丹中文学校

小看	xiǎo kān	to look down upon
小山	xiǎo shān	hill
在	zài	in, at
在家	zài jiā	at home
中东	zhōngdōng	the Middle East

Lesson 4 **page 66**

爱	ài	to love
爱国	àiguó	patriot
爱好	àihào	hobby
爱人	àiren	wife or husband
北方	běifāng	in the north
本子	běnzǐ	exercise book
大方	dàfāng	generous
大家	dàjiā	everybody
地上	dì shàng	on the ground
地中海	dì zhōng hǎi	the Mediterranean Sea
地中海人	dì zhōng hǎi rén	a Mediterranean person
地方	dìfāng	place
东方	dōngfāng	Orient
儿子	érzi	son
方	fāng	direction, orientation, place, method
方法	fāngfǎ	method
个	gè	[Measure word], individual
个儿	gè ér	size (height)
个人	gèrén	an individual
个子	gèzi	size (height)
工	gōng	work
公家	gōng jiā	the state, the public
工人	gōngrén	worker
工作	gōngzuò	work; to work
国家	guójiā	country
孩	hái	child
孩子	háizi	child
孩子王	háizi wáng	king of children (teacher)
海	hǎi	sea
海南	hǎi nán	Hainan Island
回	huí	to return
回去	huíqù	to return
回想	huíxiǎng	to think back, to recall
几	jǐ	how many...? how much...?; small tea table
家	jiā	family

阿姆斯特丹中文学校

口	kǒu	mouth, opening
口语	kǒuyǔ	spoken language
老子	lǎo zǐ	Laozi
老人家	lǎorén jiā	[a respectful form of address for an old person]
李子	lǐzǐ	plum
马上	mǎshàng	straight away
没有人	méiyǒurén	nobody
那个	nàgè	that (one)
男	nán	male, man, boy
男的	nán de	male, men's, boys
男生	nán shēng	male student
南方	nánfāng	south
男工	nángōng	male worker
男孩儿	nánhair2	boy
男人	nánrén	man
男子	nánzǐ	male, masculine
男子汉	nánzǐhàn	man, manly
那个	nèige	that
女	nǚ	female; women, girl
女生	nǚ shēng	female student
女工	nǚgōng	female worker
女孩儿	nǚhair2	daughter, girl
女儿	nǚr	daughter
女人	nǚrén	woman
女士	nǚshì	female, lady
女子	nǚzǐ	female, feminine; woman
人工	rén gōng	man-made, artificial
人口	rénkǒu	population
日子	rìzi	day, daily life
上	shàng	above; to go up
上海	shànghǎi	Shanghai
上学	shàngxué	to study, to attend school or university
生孩子	shēng háizi	to have (to give birth to) a child
书法家	shūfǎ jiā	calligrapher
她	tā	she, her
她们	tā men	they, them
文学家	wénxuéjiā	writer
西方	xīfāng	the west, the Occident
样子	yàngzi	appearance, manner
有	yǒu	to have
有人	yǒu rén	some people
有的..有的..	yǒude...yǒude...	some... others...

阿姆斯特丹中文学校

有名	yǒumíng	famous
子	zi	[suffix]
子	zǐ	child
子女	zǐnǚ	children
子儿	zǐr	seed, copper coin
作	zuò	to do, to make
作法	zuòfǎ	way of doing, way of making
作家	zuòjiā	writer

Lesson 5 **page 76**

杯	bēi	a glass of
杯子	bēizi	glass
茶	chá	tea
茶花	chá huā	camelia
茶几儿	chá jī ér	tea table
茶水	chá shuǐ	tea
茶杯	chábēi	tea cup
茶馆	chágǔǎn	teahouse
地点	dìdiǎn	address, place
点	diǎn	point, o'clock
点名	diǎnmíng	to call the roll
馆	guǎn	establishment (shops etc.)
还	hái	still
还是	háishì	still, or
喝	hē	to drink
黑	hēi	black
黑的	hēi de	black
黑人	hēi rén	Black person
红	hóng	red
红的	hóng de	red
红十字	hóng shí zì	the Red Cross
红茶	hóngchá	black tea
花	huā	flower, to spend
花茶	huāchá	jasmin tea
花生	huāshēng	peanut
欢	huān	happy, joyful
欢乐	huānlè	happy, joyful
还	huán	to give back
酒	jiǔ	alcohol
酒杯	jiǔ bēi	wine glass (glass for alcohol)
酒家	jiǔ jiā	wineshop, restaurant
开	kāi	to open

阿姆斯特丹中文学校

开花	kāi huā	to bloom, to blossom
开口	kāi kǒu	to open one's mouth
开水	kāi shuǐ	boiling water
开学	kāixué	to return to school (after a holiday)
可	kě	to be able to
可贵	kě guì	precious, valuable
可爱	kě ài	lovely, cute
可不是	kěbúshì	and how! of course!
可可	kěkě	cocoa
可口	kěkǒu	tasty, good to eat
可口可乐	kěkǒu kě lè	Coca-Cola
可是	kěshì	but
口红	kǒu hóng	lipstick
口水	kǒu shuǐ	saliva
乐	lè	happy
凉	liáng	cool
凉水	liáng shuǐ	cold water
名酒	míng jiǔ	famous alcohol
山水	shānshuǐ	scenery
水	shuǐ	water
图书馆	túshūguǎn	library
喜	xǐ	happiness; to rejoice
喜酒	xǐ jiǔ	wedding feast
喜爱	xǐ ài	to be fond of
喜欢	xǐhuan	to like
要	yào	to want, to order (in restaurants)
要不	yàobu	otherwise
要是	yàoshi	if
一点点	yīdiǎndiǎn	a tiny bit
一点儿	yīdiǎnr	a little
乐	yuè	music

Lesson 6 page 86

...的时候	... de shíhòu	when...
本来	běnlái	originally
车	chē	chariot, vehicle
车票	chē piào	ticket
得了	dé le	That's enough!
冬天	dōngtiān	wintertime
多	duō	many, much
飞	fēi	to fly
飞来	fēi lái	to come by flying

阿姆斯特丹中文学校

飞去	fēi qù	to go by flying
飞机	fēijī	aeroplane
过时	guòshí	out of date
候	hòu	to wait
回来	huílai	to come back
火	huǒ	fire
火候	huǒ hòu	duration and degree of heating
火车	huǒchē	train
火花	huǒhuā	spark
火山	huǒshān	volcano
火山口	huǒshān kǒu	crater
机	jī	machine
今	jīn	the present, today
今年	jīnnián	this year
今天	jīntiān	today
开车	kāichē	to drive a car
看来	kànlai	it seems that
来了	lái	to come
了	le	[grammatical word]
马车	mǎchē	carriage, cart
买	mǎi	to buy
买东西	mǎi dōngxī	to go shopping
年年	nián nián	every year, yearly
票	piào	ticket
少	shǎo	few
什么时候	shénme shíhou	when?
时	shí	time
时候	shíhòu	(a point in) time, (the duration of) time
时期	shíqī	period, era
天	tiān	sky, day
天地	tiān dì	universe
天国	tiān guó	paradise
天生	tiān shēng	innate, inherent
天文	tiān wén	astronomy
天子	tiān zǐ	emperor
天上	tiānshàng	in the sky
天天	tiāntiān	everyday
小车	xiǎo chē	car, wheelbarrow
小时	xiǎoshí	an hour
有时	yǒushí	sometimes
月票	yuè piào	monthly ticket
中年	zhōngnián	middle aged

阿姆斯特丹中文学校

坐 zuò to sit down, to travel by

st1

page 94

惊 jīng to be afraid

鸟 niǎo bird

色 sè colour

山水画 shānshuǐ huà landscape painting

听 tīng to listen

无 wú without

